

DANH MỤC PHỤ LỤC
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NSNN NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024

STT	Nội dung
<u>Phần I:</u>	<u>Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSDP năm 2023</u>
Biểu số 01	Biểu thực hiện Dự toán thu ngân sách địa phương
Biểu số 02	Biểu tổng hợp tình hình thực hiện chi ngân sách địa phương
<u>Phần II:</u>	<u>Dự toán và phân bổ dự toán NSDP năm 2024</u>
Biểu số 01	Biểu giao dự toán thu ngân sách địa phương
Biểu số 02	Biểu giao dự toán chi ngân sách địa phương
Biểu số 03	Biểu dự toán chi ngân sách các đơn vị khối huyện quản lý
Biểu số 04	Biểu dự toán thu ngân sách địa phương UBND các xã, thị trấn
Biểu số 05	Biểu dự toán chi ngân sách UBND các xã, thị trấn
Biểu số 06	Biểu giao kinh phí miễn thuỷ lợi phí
Biểu số 07	Biểu TH giao dự toán chi tiết kinh phí sự nghiệp giáo dục
Biểu số 08	Biểu mua sắm, sửa chữa tài sản công và các đại hội năm 2024

BIỂU THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: 707/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thu tính giao	Dự toán thu huyện giao	Số thực hiện đến 30/11	Ước thực hiện cả năm	So sánh (%)			Ghi chú
						Số TH 11 tháng /HDND giao	Ước TH cả năm/tính giao	Ước TH cả năm /HDND giao	
A	B	1	2	3	3	5=3/2	5=3/1	6=3/2	7
	TỔNG CỘNG (I + II)	1.075.259	1.465.284	1.322.251	1.473.474	90,2	137,0	100,6	
	Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng (I.1 + II+II)	1.069.959	1.458.784	1.317.498	1.465.871	90,3	137,0	100,5	
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	59.000	65.413	62.049	73.250	94,9	124,2	112,0	
<i>I.1</i>	<i>Trong đó: Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>53.700</i>	<i>58.913</i>	<i>57.649</i>	<i>66.000</i>	<i>97,9</i>	<i>122,9</i>	<i>112,0</i>	
-	<i>Ngân sách huyện hưởng khi loại trừ thu tiền sử dụng đất</i>	<i>38.500</i>	<i>38.913</i>	<i>49.437</i>	<i>50.400</i>	<i>127,0</i>	<i>130,9</i>	<i>129,5</i>	
1	Thuế ngoài quốc doanh	30.300	30.410	34.683	35.000	114,1	115,5	115,1	
2	Lệ phí trước bạ	3.000	3.000	5.756	5.900	191,9	196,7	196,7	
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.300	1.300	1.288	1.300	99,1	100,0	100,0	
4	Phí, lệ phí	1.500	1.711	3.448	3.700	201,5	246,7	216,2	
	- <i>Phí, lệ phí trung ương hưởng</i>	<i>300</i>	<i>300</i>	<i>124</i>	<i>300</i>	<i>41,3</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	
	- <i>Phí, lệ phí địa phương</i>	<i>1.200</i>	<i>1.411</i>	<i>3.324</i>	<i>3.400</i>	<i>235,6</i>	<i>283,3</i>	<i>241,0</i>	
5	Thu tiền sử dụng đất	19.000	25.000	10.265	19.500	41,1	102,6	78,0	
	- <i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>3.800</i>	<i>5.000</i>	<i>2.053</i>	<i>3.900</i>	<i>41,1</i>	<i>102,6</i>	<i>78,0</i>	
	- <i>Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>15.200</i>	<i>20.000</i>	<i>8.212</i>	<i>15.600</i>	<i>41,1</i>	<i>102,6</i>	<i>78,0</i>	
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	900	900	2.200	2.300	244,4	255,6	255,6	
7	Thu khác ngân sách	3.000	3.092	4.409	5.550	142,6	185,0	179,5	
	- <i>Ngân sách trung ương hưởng</i>			<i>1.806</i>	<i>1.850</i>				
	- <i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>1.200</i>	<i>1.200</i>	<i>417</i>	<i>1.200</i>	<i>34,8</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	
	- <i>Ngân sách địa phương hưởng</i>	<i>1.800</i>	<i>1.892</i>	<i>2.186</i>	<i>2.500</i>	<i>115,5</i>	<i>138,9</i>	<i>132,1</i>	
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	1.016.259	1.175.621	1.035.599	1.175.621	88,1	115,7	100,0	
1	Bổ sung cân đối ngân sách	668.003	771.681	733.274	771.681	95,0	115,5	100,0	
2	Bổ sung có mục tiêu	348.256	403.940	302.325	403.940	74,8	116,0	100,0	
III	THU CHUYỂN NGUỒN		224.250	224.250	224.250				
IV	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN		-	353	353				

BIỂU TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSĐP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 707/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 11 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	So sánh %		Ghi chú
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao	
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	1.458.784	1.028.726	1.405.729	70,5	96,4	
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	792.901	664.146	771.293	83,8	97,3	
I	Chi Đầu tư phát triển	94.544	49.026	90.144	51,9	95,3	
1	Chi XDCB tập trung	74.078	45.569	74.078	61,5	100,0	
-	Nguồn ngân sách huyện cân đối (Ban QLDA)	28.272	23.752	28.272	84,0	100,0	
-	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung thực hiện đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung (Ban QLDA)	45.806	21.817	45.806	47,6	100,0	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	20.000	3.164	15.600	15,8	78,0	
2.1	<i>Chi đầu tư (Ban QLDA)</i>	<i>15.000</i>	<i>3.164</i>	<i>12.020</i>	<i>21,1</i>	<i>80,1</i>	
2.2	<i>Đo đạc chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các xã, thị trấn; Lập kế hoạch sử dụng đất; Thống kê, kiểm kê đất đai; Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện (Phòng TN&MT)</i>	<i>5.000</i>	<i>-</i>	<i>3.580</i>	<i>-</i>	<i>71,6</i>	
3	Nguồn vốn viện trợ không hoàn lại thuộc Quỹ các dự án tác động nhanh trong khuôn khổ hợp tác Mê Công – Sông Hằng (MGC)	466	293,0	466	62,9	100,0	
+	Cầu bần bê tông cốt thép Bán Đơ, xã Không Láo, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (Ban QLDA huyện)	466	293,0	466	62,9	100,0	
II	Chi thường xuyên	698.357	615.120	681.149	88,1	97,5	
1	Sự nghiệp kinh tế	61.889	20.103	60.286	32,5	97,4	
1.1	<i>Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp</i>	<i>2.660</i>	<i>-</i>	<i>2.660</i>	<i>-</i>	<i>100,0</i>	
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND huyện Phong Thổ về Thông qua Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với kinh tế cửa khẩu giai đoạn 2021-2025) (Trung tâm DVNN)	2.160		2.160	-	100,0	
-	Kinh phí mô hình khuyến nông (Trung tâm DVNN)	500		500	-	100,0	
1.2	<i>Sự nghiệp giao thông (phòng KT&HT)</i>	<i>5.000</i>	<i>2.886</i>	<i>5.000</i>	<i>57,7</i>	<i>100,0</i>	
1.3	<i>Sự nghiệp thủy lợi (Phòng NN và PTNT)</i>	<i>5.000</i>	<i>441</i>	<i>5.000</i>	<i>8,8</i>	<i>100,0</i>	
1.4	<i>Sự nghiệp kinh tế khác</i>	<i>10.856</i>	<i>7.998</i>	<i>10.856</i>	<i>73,7</i>	<i>100,0</i>	
-	Kinh phí vệ môi trường và kinh phí quan trắc môi trường (Phòng TN&MT)	3.000	2.623	3.000	87,4	100,0	
-	Kinh phí chi lương và các khoản phụ cấp và các khoản chi khác (Chữ thập đó, TTDVNN, TTPTQĐ)	3.663	3.370	3.663	92,0	100,0	
-	Kinh phí điện chiếu sáng, sửa chữa, thay thế hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn huyện (Phòng KT &HT)	600	387	600	64,5	100,0	
-	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới (Phòng KT &HT)	647	209	647	32,3	100,0	
-	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng phát quang thông tầm nhìn biên giới (VP HĐND-UBND huyện)	641	589	641	91,9	100,0	
-	Sửa chữa trung tâm hội nghị văn hóa huyện Phong Thổ	1.340		1.340	-	100,0	
-	Kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo cấp huyện, cấp xã	965	820	965	85,0	100,0	
1.5	<i>Nguồn hỗ trợ có mục tiêu</i>	<i>23.117</i>	<i>6.348</i>	<i>23.117</i>	<i>27,5</i>	<i>100,0</i>	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.782	825	1.782	46,3	100	
+	<i>Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. (Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp)</i>	<i>1.782</i>	<i>825</i>	<i>1.782</i>	<i>46,3</i>	<i>100,0</i>	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.168	-	2.168	-	100,0	
-	Kinh phí bố trí điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai xã Bán Lang, huyện Phong Thổ (Ban QLDA)	12.800		12.800	-	100,0	
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở, mua sắm trang thiết bị cho bộ phận một cửa cấp huyện, xã...	6.367	5.523	6.367	86,7	100,0	
+	<i>Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở...</i>	<i>1.579</i>	<i>1.405</i>	<i>1.579</i>	<i>89,0</i>	<i>100,0</i>	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 11 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	So sánh %		Ghi chú
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao	
+	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị, sửa chữa	4.788	4.118	4.788	86,0	100,0	
	Trong đó: Lồng ghép cùng nguồn cân đối ngân sách huyện để thực hiện: Sửa chữa trung tâm hội nghị văn hóa huyện Phong Thổ (VP HĐND-UBND)	1.160		1.160	-	100,0	
1.6	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của tỉnh	12.256	1.932	10.653	15,8	86,9	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	9.118	1.342	7.515	14,7	82,4	
+	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.800	-	2.800	-	100,0	
+	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	6.057	1.342	4.715	22,2	77,8	
+	Ban quản lý rừng phòng hộ	261	-	-	-	-	Người dân không đăng ký diện tích thực hiện
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	2.924	590	2.924	20,2	100,0	
+	Ban quản lý rừng phòng hộ	2.924	590	2.924	20,2	100,0	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (Trung tâm DVNN)	214		214	-	100,0	
1.7	Bổ sung kinh phí sự nghiệp môi trường	3.000	498	3.000	16,6	100,0	
-	Thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu (Phòng Tài nguyên & Môi trường)	2.000	-	2.000		100,0	
-	Thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu (Phòng Kinh tế & Hạ tầng)	1.000	498	1.000	49,8	100,0	
2	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	415.684	390.333	400.079	93,9	96,2	
2.1	Sự nghiệp Giáo dục	406.646	382.000	391.041	93,9	96,2	
-	Kinh phí sửa chữa, Mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường vùng ĐBKK, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và cơ sở vật chất các trường, lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới (Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu)	20.963	-	20.963		100,0	
2.2	Sự nghiệp đào tạo	9.038	8.333	9.038	92,2	100,0	
	Trong đó:						
-	Kinh phí đào tạo nghề Lao động nông thôn	2.991	1.090	2.991	36,4	100,0	
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX	1.500	345	1.500	23,0	100,0	
+	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	1.491	745	1.491	50,0	100,0	
3	Sự nghiệp Văn hóa	10.220	9.481	10.220	92,8	100,0	
4	Sự nghiệp Thể thao	1.022	1.010	1.022	98,8	100,0	
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	3.100	3.095	3.100	99,8	100,0	
6	Đảm bảo xã hội	37.608	36.000	37.608	95,7	100,0	
7	Quản lý hành chính	128.349	126.000	128.349	98,2	100,0	
8	Chi Quốc phòng - An ninh	21.746	20.249	21.746	93,1	100,0	
9	Chi khác ngân sách	4.180	3.648	4.180	87,3	100,0	
10	Tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL	874	820	874	93,8	100,0	
11	Dự phòng ngân sách	13.685	4.382	13.685	32,0	100,0	
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	158.896	133.338	158.896	83,9	100,0	
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VÀ MỤC TIÊU QUỐC GIA	282.737,0	34.242,0	274.540,0	12,1	97,1	
I	Chương trình có mục tiêu, nhiệm vụ	11.314,0	529,0	11.187,0	4,7	98,9	
1	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022 (kinh phí khoán khoán nuôi tự nhiên) (chưa phân bổ chi tiết)	268,0		268,0	-	100,0	Đơn giá thấp, người dân không đăng ký thực hiện
2	Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022 (từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương) (phòng Kinh tế và Hạ tầng)	1.427,0	301	1.427	21,1	100,0	
3	Kinh phí xác định giá đất cụ thể theo các nhiệm vụ được ủy quyền tại Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh	840,0		713,0	-	84,9	
4	Kinh phí hỗ trợ công tác xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2022 - 2025 năm 2023 (theo Nghị quyết số 57/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022)	1.282,0	-	1.282	-	100,0	
5	Kinh phí thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để xây dựng trụ sở làm việc Công an các xã biên giới (Trung tâm phát triển quỹ đất)	1.878,0	-	1.878	-	100,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 11 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	So sánh %		Ghi chú
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao	
6	Kinh phí kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập tỉnh (Trung tâm văn hóa, thể thao và Truyền thông)	200,0	-	200	-	100,0	
7	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ (Hội Nông dân huyện)	228,0	228	228	100,0	100,0	
8	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	3.453	-	3.453	-	100,0	
+	<i>Phòng Nông nghiệp & PTNT</i>	304		304	-	100,0	
+	<i>Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp</i>	3.149		3.149	-	100,0	
9	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	1.738	-	1.738	-	100,0	
+	<i>Ban quản lý rừng phòng hộ</i>	1.405		1.405	-	100,0	
+	<i>Xã Bàn Láng</i>	66,75		66,75	-	100,0	
+	<i>Thị trấn</i>	74,00		74,00	-	100,0	
+	<i>Xã Nậm Xe</i>	151,00		151,00	-	100,0	
+	<i>Ma Li Pho</i>	25,00		25,00	-	100,0	
+	<i>Hoang Thèn</i>	16,25		16,25	-	100,0	
II	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	271.423,0	33.713,0	263.353,0	12,4	97,0	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	161.128,0	9.513,0	157.705,0	5,9	97,9	
1.1	Vốn sự nghiệp	44.928,0	3.569,0	41.505,0	7,9	92,4	
1.1.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng	11.620,0	2.899,0	11.620,0	24,9	100,0	
+	<i>Tiểu dự án 1: Duy tu bảo dưỡng</i>	4.550,0	-	4.550,0	-	100,0	
	Xã Si Lờ Lầu	500		500	-	100,0	
	Xã Tung Quan Lìn	1.181		1.181	-	100,0	
	Xã Ma Li Pho	1.032		1.032	-	100,0	
	Xã Huổi Luông	1.168		1.168	-	100,0	
	Xã Lán Nhi Thàng	669		669	-	100,0	
+	<i>Tiểu dự án 2: Triển khai đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo (Ban quản lý dự án)</i>	7.070,0	2.899	7.070,0	41,0	100,0	
1.1.2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo	2.015,0	-	2.015,0	-	100,0	
+	Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế các mô hình giảm nghèo (Chuỗi giá trị, nhiệm vụ....) (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp)	2.015,0		2.015,0	-	100,0	
1.1.3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	5.807,0	270,0	5.807,0	4,6	100,0	
+	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp)</i>	4.679,0		4.679,0	-	100,0	
+	<i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (Trung tâm y tế huyện)</i>	1.128,0	270	270,0	23,9	23,9	
1.1.4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.423,0	-	-	-	-	
+	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	1.832,0		-	-	-	
+	Nội dung: Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động tại các huyện, thành phố (Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX)	1.832,0		-	-	-	
+	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Phòng Lao động Thương binh & Xã hội)</i>	957,0		-	-	-	Trùng đối tượng thực hiện theo QĐ 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021
+	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (Phòng Lao động Thương binh & Xã hội)</i>	634,0		-	-	-	Trùng đối tượng thực hiện theo QĐ 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021
1.1.5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	325,0	178,0	325,0	54,8	100,0	
+	<i>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông)</i>	325,0	178	325,0	54,8	100,0	
1.1.6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá kế hoạch thực hiện chương trình	852,0	566,0	852,0	66,4	100,0	
+	<i>Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện kế hoạch (Phòng Lao động Thương binh & Xã hội)</i>	852,0	566	852,0	66,4	100,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 11 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	So sánh %		Ghi chú
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao	
1.1.7	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo (Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế các mô hình giảm nghèo cho các xã "Hỗ trợ dự án cộng đồng").	8.500,0	-	8.500,0	-	100,0	
-	Thị trấn	500,0		500,0	-	100,0	
-	Xã Si Lờ Lầu	500,0		500,0	-	100,0	
-	Xã Vàng Ma Chải	500,0		500,0	-	100,0	
-	Xã Mỏ Si San	500,0		500,0	-	100,0	
-	Xã Pa Vây Sừ	500,0		500,0	-	100,0	
-	Xã Tung Quan Lìn	500,0	-	500,0	-	100,0	
-	Xã Đào San	500,0		500,0	-	100,0	
-	Xã Mù Sang	500,0		500,0	-	100,0	
-	Xã Bản Lang	500,0	-	500,0	-	100,0	
-	Xã Không Lào	500,0		500,0	-	100,0	
-	Xã Hoàng Thèn	500,0		500,0	-	100,0	
-	Xã Ma Li Pho	500,0		500,0	-	100,0	
-	Xã Huổi Luông	500,0		500,0	-	100,0	
-	Xã Lán Nhi Thàng	500,0		500,0	-	100,0	
-	Xã Mường So	500,0		500,0	-	100,0	
-	Xã Nậm Xe	500,0		500,0	-	100,0	
-	Xã Sin Suối Hồ	500,0		500,0	-	100,0	
1.1.8	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	12.060,0	1.650,0	12.060,0	13,7	100,0	
-	Thị trấn	480,0		480,0	-	100,0	
-	Xã Si Lờ Lầu	1.540,0		1.540,0	-	100,0	
-	Xã Vàng Ma Chải	700,0	60	700,0	8,6	100,0	
-	Xã Mỏ Si San	720,0		720,0	-	100,0	
-	Xã Pa Vây Sừ	1.000,0		1.000,0	-	100,0	
-	Xã Tung Quan Lìn	720,0		720,0	-	100,0	
-	Xã Đào San	760,0		760,0	-	100,0	
-	Xã Mù Sang	1.200,0		1.200,0	-	100,0	
-	Xã Bản Lang	240,0		240,0	-	100,0	
-	Xã Không Lào	900,0	600	900,0	66,7	100,0	
-	Xã Hoàng Thèn	640,0	200	640,0	31,3	100,0	
-	Xã Ma Li Pho	440,0		440,0	-	100,0	
-	Xã Huổi Luông	400,0		400,0	-	100,0	
-	Xã Lán Nhi Thàng	320,0	200	320,0	62,5	100,0	
-	Xã Mường So	760,0		760,0	-	100,0	
-	Xã Nậm Xe	800,0	470,0	800,0	58,8	100,0	
-	Xã Sin Suối Hồ	440,0	120	440,0	27,3	100,0	
1.1.9	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá kế hoạch thực hiện chương trình (Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá)	326,0	-	326,0	-	100,0	
-	Thị trấn	7,0		7,0	-	100,0	
-	Xã Si Lờ Lầu	30,0		30,0	-	100,0	
-	Xã Vàng Ma Chải	16,0		16,0	-	100,0	
-	Xã Mỏ Si San	14,0		14,0	-	100,0	
-	Xã Pa Vây Sừ	14,0		14,0	-	100,0	
-	Xã Tung Quan Lìn	14,0		14,0	-	100,0	
-	Xã Đào San	35,0		35,0	-	100,0	
-	Xã Mù Sang	16,0		16,0	-	100,0	
-	Xã Bản Lang	32,0		32,0	-	100,0	
-	Xã Không Lào	13,0		13,0	-	100,0	
-	Xã Hoàng Thèn	16,0		16,0	-	100,0	
-	Xã Ma Li Pho	7,0		7,0	-	100,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 11 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	So sánh %		Ghi chú
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao	
-	Xã Huổi Luông	33,0		33,0	-	100,0	
-	Xã Lân Nhi Thành	16,0		16,0	-	100,0	
-	Xã Mường So	13,0		13,0	-	100,0	
-	Xã Nậm Xe	30,0		30,0	-	100,0	
-	Xã Sin Suối Hồ	20,0		20,0	-	100,0	
1.2	Vốn đầu tư	116.200,0	5.944,0	116.200,0	5,1	100,0	
<i>1.2.1</i>	<i>Đã phân bổ chi tiết chủ đầu tư Ban Quản lý dự án</i>	<i>116.200,0</i>	<i>5.944,0</i>	<i>116.200,0</i>	<i>5,1</i>	<i>100,0</i>	
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	5.112,0	1.800,0	5.112,0	35,2	100,0	
2.1	Vốn sự nghiệp	1.868,0	-	1.868,0	-	100,0	
<i>2.1.1</i>	<i>Kinh phí ban chi đạo chương trình</i>	<i>100,0</i>	<i>-</i>	<i>100,0</i>	<i>-</i>	<i>100,0</i>	
-	Ban Chi đạo cấp huyện (Phòng Nông nghiệp & PTNT)	20,0		20	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Si Lờ Lầu	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Vàng Ma Chải	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Mỏ Si San	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Pa Vây Sứ	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Tung Quan Lin	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Đào San	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Mù Sang	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Bàn Lang	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Khổng Lào	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Hoang Thèn	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Ma Li Pho	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Huổi Luông	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Lân Nhi Thành	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Mường So	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Nậm Xe	5,0		5	-	100,0	
-	Ban Chi đạo cấp xã - Xã Sin Suối Hồ	5,0		5	-	100,0	
<i>2.1.2</i>	<i>Chi phí thực hiện chương trình tại huyện</i>	<i>1.768</i>	<i>-</i>	<i>1.768</i>	<i>-</i>	<i>100</i>	
-	Hỗ trợ phát triển theo chuỗi giá trị, xây dựng và phát triển vùng nhiên liệu tập trung (Mường So, Khổng Lào, Ma Li Pho, Huổi Luông) (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp)	1.768		1.768	-	100,0	
2.2	Vốn đầu tư	3.244	1.800	3.244	55,5	100,0	
2.2.1	Các hoạt động kinh tế	3.244	1.800	3.244	55,5	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông bán Tả phìn (UBND xã Ma Li Pho)	700	700,0	700,0	100,0	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bán Nậm Khay (UBND xã Khổng Lào)	591	590,0	591,0	99,8	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn La Vân - U Gia (UBND xã Huổi Luông)	661		661,0	-	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội bán Thèn Xin (UBND xã Ma Li Pho)	111		111,0	-	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bán Nậm Cung (UBND xã Mường So)	150		150,0	-	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bán Nà Củng (UBND xã Mường So)	556	510,0	556,0	91,7	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bán Huổi Luông 1, xã Huổi Luông	150		150,0	-	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bán Huổi Báo (UBND xã Mường So)	105		105,0	-	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bán Huổi Nả (UBND xã Khổng Lào)	220		220,0	-	100,0	
3	Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	105.183,0	22.400,0	100.536,0	21,3	95,6	
3.1	Vốn sự nghiệp	35.942,0	7.659,0	31.307,0	21,3	87,1	
<i>3.1.1</i>	<i>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</i>	<i>2.505,0</i>	<i>-</i>	<i>2.505,0</i>	<i>-</i>	<i>100,0</i>	
-	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở (phòng Dân tộc)	505,0		505	-	100,0	
-	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề (phòng Dân tộc)	1.000,0		1.000	-	100,0	
-	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (phòng Dân tộc)	1.000,0		1.000	-	100,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 11 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	So sánh %		Ghi chú
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao	
3.1.2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	13.318,0	-	10.018,0	-	75,2	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Ban Quản lý rừng phòng hộ)	1.800		-	-	-	Đã thực hiện theo NQ 08/2021/NQ-HĐND tỉnh
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp)	11.518		10.018,0	-	87,0	Kinh phí thực hiện nội dung trồng được liệu quý 1.500trđ không thực hiện được vì không có chủ thể tham gia liên kết
3.1.3	Dự án 4 (Tiểu dự án 1): Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lnh vực dân tộc	4.081,0	-	4.081,0	-	100,0	
-	Xã Mỏ Sì San	900,0		900	-	100,0	
-	Xã Pa Vây Sừ	981,0		981	-	100,0	
-	Xã Bản Lang	1.200,0		1.200	-	100,0	
-	Xã Nậm Xe	1.000,0		1.000	-	100,0	
3.1.4	Dự án 5: Phát triển giáo dục và đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	10.554,0	6.543,0	10.004,0	62,0	94,8	
-	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân tộc vùng đồng bào DTTS	2.611,0	1.728,0	2.611,0	66,2	100,0	
+	Thực hiện xóa mù chữ cho người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Phòng GD&ĐT)	1.021	320,0	1.021,0	31,3	100,0	
+	Đầu tư cơ sở vật chất thực hiện chuyển đổi số giáo dục phục vụ học tập phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh dân tộc thiểu số (Phòng GD&ĐT)	1.590	1.408,0	1.590,0	88,6	100,0	
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc (Phòng Nội vụ)	1.047,0	407,0	497,0	38,9	47,5	Tài liệu được duyệt, lên chưa thực hiện được
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	6.896,0	4.408,0	6.896,0	63,9	100,0	
+	Sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (giai đoạn 2), huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (TTGDNN-GDTC)	3.700,0	3.552,0	3.700,0	96,0	100,0	
+	Phòng LĐ-TB&XH	2.696,0	793	2.696	29,4	100,0	
+	Thị trấn	25,0		25	-	100,0	
+	Xã Sì Lớ Lầu	37,0		37	-	100,0	
+	Xã Vàng Ma Chải	25,0		25	-	100,0	
+	Xã Mỏ Sì San	25,0		25	-	100,0	
+	Xã Pa Vây Sừ	25,0	8	25	32,0	100,0	
+	Xã Tung Quan Lin	25,0		25	-	100,0	
+	Xã Đào San	35,0		35	-	100,0	
+	Xã Mù Sang	25,0		25	-	100,0	
+	Xã Bản Lang	35,0		35	-	100,0	
+	Xã Khổng Lào	30,0	30	30	100,0	100,0	
+	Xã Hoàng Thèn	25,0		25	-	100,0	
+	Xã Ma Li Pho	25,0		25	-	100,0	
+	Xã Huổi Luông	40,0		40	-	100,0	
+	Xã Lán Nhi Thăng	25,0		25	-	100,0	
+	Xã Mường So	35,0		35	-	100,0	
+	Xã Nậm Xe	38,0		38	-	100,0	
+	Xã Sin Suối Hồ	25,0	25	25	100,0	100,0	
3.1.5	Dự án 06 - Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin) - phòng Văn hóa và Thông tin	467,0	-	440,0	-	94,2	
3.1.6	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3.291,0	635,0	2.609,0	19,3	79,3	
-	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em (Hội LHPN huyện)	441,0	441	441	100,0	100,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 11 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	So sánh %		Ghi chú
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao	
-	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em: Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em. (Trung tâm VH&TT)	500,0	180	318	36,0	63,6	Chưa có hướng dẫn đặt hàng chương trình phát thanh
-	Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em: Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số. (Phòng LĐ-TB&XH)	500,0		-	-	-	
-	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em; Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em	1.850,0	14,0	1.850,0	0,8	100,0	
+	Xã Sĩ Lờ Lầu	135,0		135	-	100,0	
+	Xã Vàng Ma Chải	126,0		126	-	100,0	
+	Xã Mỏ Sĩ San	95,0		95	-	100,0	
+	Xã Pa Vây Sứ	116,0		116	-	100,0	
+	Xã Tung Quan Lin	105,0		105	-	100,0	
+	Xã Đào San	146,0		146	-	100,0	
+	Xã Mù Sang	150,0		150	-	100,0	
+	Xã Bản Lang	186,0		186	-	100,0	
+	Xã Hoàng Thèn	138,0	14	138	10,1	100,0	
+	Xã Làn Nhi Thăng	136,0		136	-	100,0	
+	Xã Sin Suối Hồ	158,0		158	-	100,0	
+	Xã Nậm Xe	209,0		209	-	100,0	
+	Xã Ma Li Pho	50,0		50	-	100,0	
+	Xã Huổi Luông	50,0		50	-	100,0	
+	Xã Mường So	50,0		50	-	100,0	
3.1.7	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn	744,0	260,0	668,0	34,9	89,8	
	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	744,0	260,0	668,0	34,9	89,8	
	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN (Phòng Dân tộc)	374,0		374,0	-	100,0	
	Truyền thông, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ (Phòng Tư pháp)	220,0	186	220	84,5	100,0	
	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép + Duy trì và triển khai Mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao (Trung tâm Y tế)	150,0	74	74	49,3	49,3	
3.1.8	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	982,0	221,0	982,0	22,5	100,0	
-	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	982,0	221,0	982,0	22,5	100,0	
+	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của NCUT; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG PT KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030 (Phòng Dân tộc)	443,0		443	-	100,0	
+	Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Phòng Tư pháp)	150,0	121	150	80,7	100,0	
+	Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng; tổ chức các hoạt động gặp mặt, tọa đàm, giao lưu đối với lực lượng cốt cán và người có uy tín (Công an huyện)	100,0	100	100	100,0	100,0	
+	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Phòng Dân tộc)	289		289	-	100,0	
3.2	Vốn đầu tư	69.241,0	14.741,0	69.229,0	21,3	100,0	
3.2.1	Ban quản lý dự án	64.801,0	14.477,0	64.801,0	22,3	100,0	
3.2.2	UBND các xã	4.428,0	264,0	4.428,0	6,0	100,0	
-	Dự án 1:	3.720		3.720	-	100,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện 11 tháng năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	So sánh %		Ghi chú
					Thực hiện đến thời điểm báo cáo/Dự toán	Ước TH/Dự toán HĐND huyện giao	
-	<i>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</i>	708	264	708	37,3	100,0	
+	<i>Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022</i>	42	42	42	100,0	100	
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Nậm Và xã Hoàng Thèn)	42	42,0	42	100,0	100,0	
-	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>	666	222	666	33,3	100,0	
+	Nhà văn hóa bản Sàng Mà Pho (UBND xã Sin Suối Hồ)	222		222	-	100,0	
+	Xây mới nhà văn hóa bản Van Hồ 1 (UBND xã Nậm Xe)	222		222	-	100,0	
+	Nhà văn hóa bản Lân Nhi Thàng (UBND xã Lân Nhi Thàng)	222	222,0	222	100,0	100,0	
D	CHI TỪ NGUỒN KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2022 CHUYỂN SANG NĂM 2023	224.250	197.000,0	201.000	87,8	89,6	
1	Chuyển nguồn ngân sách huyện	201.417	182.000,0	185.000	90,4	91,8	
2	Chuyển nguồn ngân sách xã	22.833	15.000,0	16.000	65,7	70,1	

BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 707/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thu tỉnh giao	Dự toán thu huyện giao			So sánh DT huyện giao/DT tỉnh giao (%)
			Tổng cộng	Chia ra		
				NS huyện	NS xã	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=2/1
	TỔNG CỘNG (I + II)	1.009.609,0	1.013.917,0	894.375,0	119.542,0	100,43
	Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng (I.1 + II)	1.004.609,0	1.008.137,0	888.595,0	119.542,0	100,35
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	72.900,0	77.208,0	76.800,0	408,0	105,91
<i>I.1</i>	<i>Trong đó: Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>67.900,0</i>	<i>71.428,0</i>	<i>71.020,0</i>	<i>408,0</i>	<i>105,20</i>
-	<i>Ngân sách huyện hưởng khi loại trừ thu tiền sử dụng đất</i>	<i>55.900,0</i>	<i>56.308,0</i>	<i>55.900,0</i>	<i>408,0</i>	<i>100,73</i>
1	Thuế ngoài quốc doanh	45.000,0	45.110,0	45.000,0	110,0	100,24
2	Lệ phí trước bạ	5.000,0	5.000,0	5.000,0		100,00
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.500,0	1.500,0	1.500,0		100,00
4	Phí, lệ phí	2.500,0	2.710,0	2.500,0	210,0	108,40
	- Phí, lệ phí trung ương hưởng	800,0	800,0	800,0		100,00
	- Phí, lệ phí địa phương	1.700,0	1.910,0	1.700,0	210,0	112,35
5	Thu tiền sử dụng đất	15.000,0	18.900,0	18.900,0	-	126,00
	- Ngân sách tỉnh hưởng	3.000,0	3.780,0	3.780,0		126,00
	- Ngân sách huyện hưởng	12.000,0	15.120,0	15.120,0		126,00
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	900,0	900,0	900,0		100,00
7	Thu khác ngân sách	3.000,0	3.088,0	3.000,0	88,0	102,93
	- Ngân sách trung ương hưởng	1.050,0	1.050,0	1.050,0		100,00
	- Ngân sách tỉnh hưởng	150,0	150,0	150,0		100,00
	- Ngân sách địa phương hưởng	1.800,0	1.888,0	1.800,0	88,0	104,89
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	936.709,0	936.709,0	817.575,0	119.134,0	100,00
1	Bổ sung cân đối ngân sách	729.277,0	729.277,0	616.725,0	112.552,0	100,00
2	Bổ sung có mục tiêu	207.432,0	207.432,0	200.850,0	6.582,0	100,00

TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
NGÂN SÁCH HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số: 707/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó		Ghi chú
			Chi cục thuế KV Phong Thổ - Sin Hồ	Phòng Tài chính - Kế hoạch	
A	B	1 = 2+3	2	3	4
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	76.800,0	75.000,0	1.800,0	
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>71.020,0</i>	<i>69.220,0</i>	<i>1.800,0</i>	
-	<i>Ngân sách huyện hưởng khi loại trừ thu tiền sử dụng đất</i>	<i>55.900,0</i>	<i>54.100,0</i>	<i>1.800,0</i>	
1	Thuế ngoài quốc doanh	45.000,0	45.000,0		
2	Lệ phí trước bạ	5.000,0	5.000,0		
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.500,0	1.500,0		
4	Phí, lệ phí	2.500,0	2.500,0	-	
	<i>- Phí, lệ phí trung ương hưởng</i>	<i>800,0</i>	<i>800,0</i>		
	<i>- Phí, lệ phí địa phương</i>	<i>1.700,0</i>	<i>1.700,0</i>		
5	Thu tiền sử dụng đất	18.900,0	18.900,0	-	
	<i>- Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>3.780,0</i>	<i>3.780,0</i>		
	<i>- Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>15.120,0</i>	<i>15.120,0</i>		
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	900,0	900,0	-	
7	Thu khác ngân sách	3.000,0	1.200,0	1.800,0	
	<i>- Ngân sách trung ương hưởng</i>	<i>1.050,0</i>	<i>1.050,0</i>		
	<i>- Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>150,0</i>	<i>150,0</i>		
	<i>- Ngân sách địa phương hưởng</i>	<i>1.800,0</i>	<i>-</i>	<i>1.800,0</i>	

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2024
KHỐI HUYỆN + UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Báo cáo số: 707/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng số	Chia ra		
			NS huyện	NS xã	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	1.008.137,0	888.595,0	119.542,0	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	848.848,0	732.220,0	116.628,0	
I	Chi Đầu tư phát triển	114.750,0	114.750,0	-	
1	Chi XDCB tập trung	79.998,0	79.998,0		Có QĐ phân bổ chi tiết riêng
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	15.120,0	15.120,0		Phân bổ khi đảm bảo nguồn thu; Có QĐ phân bổ chi tiết riêng
2.1	Chi đầu tư	12.000,0	12.000,0		
2.2	Đo đạc chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các xã, thị trấn; Lập kế hoạch sử dụng đất; Thống kê, kiểm kê đất đai; Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	3.120,0	3.120,0		
2.3	Dành nguồn chi thường xuyên để chi đầu tư phát triển	19.632,0	19.632,0		Phân bổ chi tiết sau
	Chi đầu tư phát triển các dự án ngoài sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	4.179,0	4.179,0		Phân bổ chi tiết sau
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản thuộc sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	15.453,0	15.453,0		Phân bổ chi tiết sau
II	Chi thường xuyên	719.327,0	605.089,0	114.238,0	
1	Sự nghiệp kinh tế	58.847,0	54.444,0	4.403,0	
1.1	Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp	3.000,0	3.000,0		
1.2	Sự nghiệp giao thông	5.000,0	5.000,0		Phân bổ chi tiết sau
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	5.000,0	5.000,0		Phân bổ chi tiết sau
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác	10.323,0	10.031,0	292,0	
	Trong đó đã bao gồm:				
-	Kinh phí vệ sinh môi trường		3.000,0		
-	Kinh phí điện chiếu sáng		500,0		
-	Hỗ trợ kinh phí phát quang đường thông tầm nhìn biên giới		671,0		
-	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới		915,0		Phân bổ chi tiết sau
1.5	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ và các khoản chi khác ... theo quy định của pháp luật	15.027,0	12.616,0	2.411,0	
	Trong đó đã bao gồm:				
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.601,0	1.801,0	1.800,0	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể theo các nhiệm vụ được ủy quyền tại Quyết định số 696/QĐ -UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh	252,0	252,0		
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm 70 năm ngày giải phóng huyện Phong Thổ theo kết luận của Tỉnh ủy tại Thông báo số: 363-TB/VPTU ngày 26/8/2023	500,0	500,0		
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở, mua sắm trang thiết bị cho bộ phận một cửa cấp huyện, xã, Quy hoạch chi tiết khu vực trung tâm thị trấn phong thổ, ...	3.840,0	3.229,0	611,0	
+	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản công	3.840,0	3.229,0	611,0	
1.6	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của tỉnh	15.797,0	15.797,0		
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	13.065,0	13.065,0		Phân bổ chi tiết sau

STT	NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng số	Chia ra		
			NS huyện	NS xã	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	2.426,0	2.426,0		Phân bổ chi tiết sau
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	306,0	306,0		Phân bổ chi tiết sau
1.7	<i>Bổ sung kinh phí sự nghiệp môi trường (Thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)</i>	4.700,0	3.000,0	1.700,0	
2	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo và dạy nghề	449.592,0	449.055,0	537,0	
2.1	<i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	441.617,0	441.617,0		
2.2	<i>Sự nghiệp đào tạo</i>	7.975,0	7.438,0	537,0	
3	Sự nghiệp Văn hóa	4.465,0	2.591,0	1.874,0	
4	Sự nghiệp thể dục Thể thao	1.069,0	1.069,0		
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	3.425,0	3.425,0		
6	Đảm bảo xã hội	38.847,4	36.305,3	2.542,1	
7	Quản lý hành chính	134.081,9	41.277,7	92.804,2	
7.1	<i>Quản lý nhà nước</i>	23.374,7	23.374,7	54.654,0	
7.2	<i>Cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam</i>	26.968,0	11.363,0	15.605,0	
7.3	<i>Các tổ chức chính trị - xã hội</i>	29.085,2	6.540,0	22.545,2	
8	Chi Quốc phòng - An ninh	25.547,7	13.790,0	11.757,7	
9	Chi khác ngân sách	2.710,0	2.390,0	320,0	
10	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	742,0	742,0		Phân bổ chi tiết sau
III	Dự phòng ngân sách	14.771,0	12.381,0	2.390,0	
B	NGUỒN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CÓ MỤC TIÊU	159.289,0	156.375,0	2.914,0	
I	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	158.938,0	156.024,0	2.914,0	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	85.417,0	85.417,0		
1.1	<i>Vốn đầu tư</i>	85.417,0	85.417,0		
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	4.912,0	1.998,0	2.914,0	
2.1	<i>Vốn đầu tư</i>	3.316,0	402,0	2.914,0	
-	Kinh phí phân bổ chi tiết	2.914,0		2.914,0	
-	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	402,0	402,0		
2.2	<i>Vốn sự nghiệp</i>	1.596,0	1.596,0		
-	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	1.596,0	1.596,0		
3	Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	68.609,0	68.609,0	-	
3.1	<i>Vốn đầu tư</i>	68.609,0	68.609,0	-	
-	Kinh phí phân bổ chi tiết	68.039,0	68.039,0	-	
-	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	570,0	570,0		
II	Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ (Vốn sự nghiệp)	351,0	351,0		
1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	351,0	351,0		

Ngân sách huyện thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 7.377 triệu đồng, UBND huyện đã thực hiện phân bổ chi tiết cho các đơn vị, các trường học trực thuộc huyện 6.840 triệu đồng và UBND các xã, thị trấn 537 triệu đồng.

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2024

CÁC ĐƠN VỊ KHỐI HUYỆN QUẢN LÝ

(Kèm theo Báo cáo số: 707/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Trong đó số tiết kiệm	Ghi chú
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	888.595,0	6.840,0	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	732.220,0	6.840,0	
I	Chi Đầu tư phát triển	114.750,0	-	
1	Chi XDCB tập trung	79.998,0	-	Có QĐ phân bổ chi tiết riêng
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	15.120,0	-	Phân bổ khi đảm bảo nguồn thu; Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
2.1	Chi đầu tư	12.000,0	-	Ban quản lý dự án
2.2	Vốn sự nghiệp	3.120,0	-	Phòng Tài nguyên & Môi trường
-	Đo đạc chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các xã, thị trấn; Lập kế hoạch sử dụng đất; Thống kê, kiểm kê đất đai; Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	3.120,0	-	
3	Dành nguồn chi thường xuyên để chi đầu tư phát triển	19.632,0		Phân bổ chi tiết sau
-	Chi đầu tư phát triển các dự án ngoài sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	4.179,0		Có QĐ phân bổ chi tiết riêng
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản thuộc sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	15.453,0		Có QĐ phân bổ chi tiết riêng
II	Chi thường xuyên	605.089,0	6.840	
1	Sự nghiệp kinh tế	54.444,0	59	
1.1	<i>Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp</i>	<i>3.000,0</i>	-	
(1)	Kinh phí hỗ trợ sự nghiệp nông nghiệp	2.000,0		
+	<i>Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND huyện Phong Thổ về Thông qua Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với kinh tế cửa khẩu giai đoạn 2021-2025</i>	2.000,0	-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp
(2)	Kinh phí mô hình khuyến nông	1.000,0	-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp
1.2	<i>Sự nghiệp giao thông</i>	<i>5.000,0</i>	-	<i>Phòng Kinh tế & Hạ tầng (Phân bổ chi tiết sau)</i>
1.3	<i>Sự nghiệp thủy lợi</i>	<i>5.000,0</i>	-	<i>Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (Phân bổ chi tiết sau)</i>
-	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	5.000,0	-	
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác	10.031,0	59	
(1)	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.549,0	-	
-	Vệ sinh môi trường đô thị trên địa bàn huyện Phong Thổ	2.414,0	-	
-	Quan trắc và phân tích môi trường bãi chôn lấp rác thải huyện Phong Thổ	135,0	-	
(2)	Hội chữ Thập đỏ	641,0	4	
(3)	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1.465,0	-	
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>			
-	Kinh phí điện chiếu sáng, sửa chữa, thay thế hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn huyện	500,0	-	
-	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	915,0	-	Phân bổ chi tiết sau
(4)	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	190,0	-	

Stt	Nội dung	Dự toán	Trong đó số tiết kiệm	Ghi chú
A	B	1	2	3
(5)	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.980,0	38	
(6)	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.105,0	17	
(7)	Phòng Văn hóa & Thông tin	120,0	-	
(8)	Văn phòng HĐND-UBND	801,0	-	
(9)	Phòng Nội vụ	90,0	-	
(10)	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	90,0	-	
1.5	<i>Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ và các khoản chi khác ... theo quy định của pháp luật</i>	12.616,0	-	
(1)	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.801,0	-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp
(2)	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.173,0	-	Chi tiết biểu số 06
(3)	Hỗ trợ kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể theo các nhiệm vụ được ủy quyền tại Quyết định số 696/QĐ -UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh	252,0	-	Phòng Tài nguyên & Môi trường
(4)	Hỗ trợ kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm 70 năm ngày giải phóng huyện Phong Thổ theo kết luận của Tỉnh ủy tại Thông báo số: 363-TB/VPTU ngày 26/8/2023	500,0	-	Văn phòng HĐND-UBND
(5)	Kinh phí huấn luyện, diễn tập phòng thủ, kinh phí diễn tập phòng chống cháy rừng, phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn các xã, thị trấn	3.851,0	-	Ban chỉ huy quân sự huyện
(6)	Kinh phí thực hiện Quy hoạch chi tiết khu vực trung tâm thị trấn Phong Thổ (Dự kiến tổng dự toán: 2,9 tỷ)	810,0	-	Phòng Kinh tế & Hạ tầng
(7)	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản công	3.229,0	-	
*	<i>Kinh phí mua sắm tài sản công</i>	5,0	-	Trung tâm Phát triển quỹ đất
*	<i>Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản công</i>	765,0	-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông
*	<i>Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản công</i>	1.173,0	-	Văn phòng HĐND-UBND
*	<i>Kinh phí mua sắm tài sản công</i>	7,0	-	Phòng Nội vụ
*	<i>Kinh phí mua sắm tài sản công</i>	74,0	-	Phòng Giáo dục & Đào tạo
*	<i>Kinh phí mua sắm tài sản công</i>	5,0	-	Phòng Dân tộc
*	<i>Kinh phí mua sắm tài sản công</i>	50,0	-	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội
*	<i>Kinh phí mua sắm tài sản công</i>	10,0	-	Phòng Thanh Tra
*	<i>Kinh phí mua sắm tài sản công</i>	333,0	-	Phòng Tài chính - Kế hoạch
*	<i>Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản công</i>	347,0	-	Huyện ủy
*	<i>Kinh phí mua sắm tài sản công</i>	20,0	-	Hội cựu chiến binh
*	<i>Kinh phí mua sắm tài sản công</i>	40,0	-	Hội nông dân
*	<i>Kinh phí mua sắm tài sản công</i>	40,0	-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc
*	<i>Kinh phí mua sắm tài sản công</i>	20,0	-	Hội liên hiệp phụ nữ
*	<i>Kinh phí mua sắm tài sản công</i>	340,0	-	Công an
1.6	<i>Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của tỉnh</i>	15.797,0	-	
(1)	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	13.065,0	-	
-	Phòng Nông nghiệp & PTNT	4.120,0	-	
-	Hỗ trợ phát triển chè (Hỗ trợ trồng chè tập trung)	3.500,0	-	
-	Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP	320,0	-	
-	Hỗ trợ các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm	300,0	-	
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8.945,0	-	
-	Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa tập trung	621,0	-	
-	Hỗ trợ trồng cây ăn quả tập trung	2.887,0	-	

Stt	Nội dung	Dự toán	Trong đó số tiết kiệm	Ghi chú
A	B	1	2	3
-	Hỗ trợ trồng rau, hoa, củ quả	3.187,0	-	
-	Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP	1.100,0	-	
-	Hỗ trợ nhà màng, nhà lưới	1.000,0	-	
-	Hỗ trợ tưới tiên tiến trong nhà màng	150,0	-	
(2)	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	2.426,0	-	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ	2.426,0		
+	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế (chăm sóc năm 2,3,4)	1.498,0		
+	Kinh phí chăm sóc rừng trồng gỗ lớn (năm 2,3)	100,0		
+	Kinh phí chăm sóc rừng phòng hộ (năm 2,3)	152,0		
+	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển cây Quế năm 2024	676,0		
(3)	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	306,0		
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	306,0	-	
+	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Lê VH 6 trên địa bàn huyện Phong Thổ	306,0		
1.7	Bổ sung kinh phí sự nghiệp môi trường (Thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)	3.000,0	-	
-	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.700,0	-	
+	Xây dựng mô hình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn các xã của huyện Phong Thổ năm 2024	1.500,0	-	
+	Kinh phí kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2024	50,0	-	
+	Quan trắc môi trường phục vụ hoạt động kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2024	50,0	-	
+	Truyền truyền hướng ứng các ngày lễ môi trường năm 2024	100,0	-	
-	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1.300,0	-	
-	Chăm sóc, cắt tỉa, bổ sung cây xanh đô thị huyện Phong Thổ	1.300,0		Phòng Kinh tế & Hạ tầng
2	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	449.055,0	5.690	
2.1	Sự nghiệp Giáo dục	441.617,0	5.648,0	Chi tiết theo biểu số 07
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên của giáo viên và học sinh	438.025,0	5.648	Phòng Giáo dục, các trường học trực thuộc UBND huyện
	Trong đó đã bao gồm:			
	Kinh phí sửa chữa, Mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường vùng ĐBKK, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và cơ sở vật chất các trường, lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	5.095,0		Phân bổ chi tiết sau
(2)	Phòng Nội vụ	1.350,0		Phòng Nội vụ
-	Kinh phí thi đua khen thưởng (sự nghiệp giáo dục)	950,0	-	Phòng Nội vụ
-	Kinh phí tuyển dụng viên chức, chuyển chức danh nghề nghiệp	400,0	-	Phòng Nội vụ
(3)	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX	250,0	-	
-	Kinh phí thực hiện theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	250,0	-	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX
(4)	Phòng Lao động thương binh và xã hội	1.992,0	-	
-	Kinh phí thực hiện theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	1.992,0	-	Phòng Lao động thương binh và xã hội
2.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	7.438,0	42,0	
-	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX	2.825,0	34	
-	Trung tâm Chính trị	946,0	8	

Stt	Nội dung	Dự toán	Trong đó số tiết kiệm	Ghi chú
A	B	1	2	3
-	Kinh phí thực hiện mở lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 23/2023/NQHĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh	1.944,0	-	
+	Trung tâm Chính trị	1.240,0	-	
+	Kinh phí đào tạo thường xuyên	600,0	-	
+	Kinh phí mở lớp sơ cấp, trung cấp LLCT	640,0	-	
+	Phòng Nội vụ	704,0	-	
+	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng theo TT 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ tài chính và các NQ số: 11/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019, 12/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022, 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu	704,0	-	
-	Kinh phí đào tạo nghề Lao động nông thôn	1.373,0	-	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX	1.373,0	-	
+	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	-	-	
-	Kinh phí Hỗ trợ cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia công tác đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng nghiệp vụ trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 17/10/2023 của HĐND tỉnh	350,0	-	Trung tâm Chính trị
3	Sự nghiệp Văn hóa	2.591,0	12,0	
-	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	2.491,0	12,0	
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>			
+	Kinh phí tổ chức Ngày hội Văn hóa thể thao các dân tộc lần thứ III năm 2024	200,0	-	
+	Hỗ trợ kinh phí tổ chức lễ hội Nàng Han, xã Mường So	65,0	-	
+	Hỗ trợ kinh phí tổ chức lễ hội Then Kin Pang, xã Khổng Lào	150,0	-	
+	Hỗ trợ kinh phí tổ chức lễ hội Gầu Tào, xã Đào San	150,0	-	
-	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	100,0		
+	Hỗ trợ kinh phí tham gia các lễ hội, trưng bày sản phẩm OCOP	100,0	-	
4	Sự nghiệp Thể thao	1.069,0	4	
4.1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	1.069,0	4	
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	3.425,0	36	
5.1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	3.425,0	36	
6	Đảm bảo xã hội	36.305,3	-	
6.1	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	36.211,3	-	-
-	Kinh phí đảm bảo xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng qua hệ thống bưu điện (Theo Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 14/2/2022 của UBND tỉnh với mức chi trả bằng 2,5%/ tổng kinh phí chi trả NĐ 20/NĐ-CP); Thăm hỏi các đ. tượng c.sách: 1trđ/đối tượng * 2 lần; Kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng BTXH, người có công; Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chỉ của NSĐP;	29.178,3	-	
-	Kinh phí tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	5.233,0		
-	Kinh phí cứu trợ xã hội và các hoạt động đảm bảo xã hội khác	1.800,0	-	
6.2	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	94,0	-	Phân bổ chi tiết sau
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.277,7	297	
7.1	Các cơ quan nhà nước	23.374,7	179	

Stt	Nội dung	Dự toán	Trong đó số tiết kiệm	Ghi chú
A	B	1	2	3
-	Văn phòng HĐND-UBND huyện	10.249,0	36	
8	Chi Quốc phòng - An ninh	13.790,0	-	
9	Chi khác ngân sách	2.390,0	-	
-	Kinh phí hoạt động công tác tôn giáo	420,0	-	Huyện ủy
-	Kinh phí thi đua khen thưởng khối huyện và các xã, thị trấn	800,0	-	Phòng Nội vụ
-	KP thực hiện công tác tôn giáo khối nhà nước	30,0	-	Phòng Nội vụ
-	Kinh phí đối ngoại	420,0	-	Văn phòng HĐND - UBND
-	Kinh phí đối ngoại	150,0	-	Công an
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCS xã hội huyện Phong Thổ	50,0	-	Ngân hàng CSXH huyện
-	Hỗ trợ kinh phí tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ công đoàn cho đội ngũ cán bộ công đoàn cơ sở trong huyện, Tổ chức Hội thi “ Cán bộ công đoàn giỏi” gắn với tìm hiểu Nghị quyết Đại hội công đoàn các cấp, chính sách pháp luật liên quan trực tiếp đến CNVCLĐ và thực hiện nhiệm vụ của Ban chỉ đạo “TĐĐKXDĐSVH” trong xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	50,0	-	Liên đoàn Lao động huyện
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động thi hành án và tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật (Hội nghị, sơ tổng kết, kiểm tra, giám sát..)	50,0	-	Chi cục Thi hành án dân sự
-	Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động và kinh phí sơ kết, tổng kết, công tác phí của hội thẩm nhân dân năm 2023	50,0	-	Tòa án nhân dân
-	Hỗ trợ kinh phí Ban chỉ đạo chống thất thu, công tác tuyên truyền, tổ triển khai thu hồi nợ đọng thuế	200,0	-	Chi cục thuế khu vực Phong Thổ - Sin Hồ
-	Hỗ trợ kinh phí chi nhiệm vụ tăng thêm theo quy định của Bộ luật hình sự, bộ luật tố tụng hình sự kiểm soát giải quyết tin báo, tố giác tội phạm, kinh phí hoạt động của VKS trong phòng chống tội phạm, kiểm sát giải quyết án lớn, án điểm, án phức tạp, tội phạm về ma túy, sở hữu	50,0	-	Viện kiểm sát nhân dân
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện đi điều tra, rà soát thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn các xã, thị trấn	70,0	-	Chi cục Thống kê
-	Ấn phẩm niên giám thống kê huyện 5 năm giai đoạn 2019-2023	50,0	-	Chi cục Thống kê
10	Tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL	742,0	742	Phân bổ chi tiết sau
III	Dự phòng ngân sách huyện	12.381,0		
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	156.375	-	Phân bổ chi tiết riêng
I	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	156.024,0	-	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	85.417	-	
1.1	Vốn đầu tư	85.417	-	Ban Quản lý dự án (Phân bổ chi tiết riêng)
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	1.998	-	
2.1	Vốn đầu tư	402	-	
-	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	402,0		
2.2	Vốn sự nghiệp	1.596,0	-	Phân bổ chi tiết sau
3	Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	68.609	-	
3.1	Vốn đầu tư	68.609	-	Ban Quản lý dự án (Phân bổ chi tiết riêng)
-	Kinh phí phân bổ chi tiết	68.039,0		
-	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	570,0		
II	Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ (Vốn sự nghiệp)	351,0	-	
1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	351,0		Ban quản lý rừng phòng hộ

BIỂU DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN**

(Kèm theo Báo cáo số: 707/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

BIỂU THU**Đơn vị: Triệu đồng**

Stt	Nội dung	Chi tiết các xã, thị trấn																	
		Tổng cộng	Thị Trấn	Xã Mường So	Xã Hoàng Thèn	Xã Bản Lang	Xã Nậm xe	Xã Không Lào	Xã Mù Sang	Xã Đào San	Xã Tung Qua Lin	Xã Pa Vây Sứ	Xã Mỏ Si San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Si Lờ Lầu	Xã Ma Li Pho	Xã Huổi Luông	Xã Lán Nhi Thàng	Xã Sin Suối Hồ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
TỔNG CỘNG		119.542,00	5.748,00	6.428,50	6.094,70	7.367,30	9.365,50	5.716,70	6.607,80	7.934,60	7.280,20	6.287,40	5.845,60	7.089,80	6.824,60	8.146,00	9.722,70	5.986,30	7.096,30
I	Thu trên địa bàn	408,00	140,00	71,00	10,00	20,00	15,00	15,00	10,00	16,00	5,00	6,00	6,00	16,00	25,00	20,00	10,00	8,00	15,00
1	Thu phí, lệ phí	210,00	60,00	26,00	6,00	15,00	8,00	10,00	3,00	10,00	5,00	3,00	4,00	13,00	15,00	10,00	8,00	4,00	10,00
	<i>Trong đó: Thu phí chợ</i>	<i>30,00</i>		<i>10,00</i>										<i>10,00</i>	<i>10,00</i>				
2	Thu khác	88,00	10,00	5,00	4,00	5,00	7,00	5,00	7,00	6,00		3,00	2,00	3,00	10,00	10,00	2,00	4,00	5,00
3	Thuế môn bài	110,00	70,00	40,00															
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	119.134,00	5.608,00	6.357,50	6.084,70	7.347,30	9.350,50	5.701,70	6.597,80	7.918,60	7.275,20	6.281,40	5.839,60	7.073,80	6.799,60	8.126,00	9.712,70	5.978,30	7.081,30
1	Bổ sung cân đối	112.552,00	5.309,00	6.000,50	5.966,70	7.301,30	8.385,50	5.490,70	6.570,80	7.771,60	6.258,20	6.215,40	5.803,60	7.027,80	6.582,60	6.675,00	8.246,70	5.911,30	7.035,30
2	Bổ sung có mục tiêu	6.582,00	299,00	357,00	118,00	46,00	965,00	211,00	27,00	147,00	1.017,00	66,00	36,00	46,00	217,00	1.451,00	1.466,00	67,00	46,00

BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Báo cáo số: 707/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

BIỂU CHI

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Chi tiết các xã, thị trấn																	
		Tổng	Thị Trấn	Xã Mường So	Xã Hoang Thèn	Xã Bàn Lang	Xã Nậm xe	Xã Không Lào	Xã Mù Sang	Xã Đào San	Xã Tung Qua Lin	Xã Pa Vây Sừ	Xã Mỏ Si San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Sĩ Lờ Lầu	Xã Ma Li Pho	Xã Huổi Luông	Xã Lán Nhi Thàng	Xã Sin Suối Hồ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	119.542,0	5.748,0	6.428,5	6.094,7	7.367,3	9.365,5	5.716,7	6.607,8	7.934,6	7.280,2	6.287,4	5.845,6	7.089,8	6.824,6	8.146,0	9.722,7	5.986,3	7.096,3
I	Chi cân đối ngân sách	110.570,0	5.329,0	5.946,5	5.856,7	7.171,3	8.270,5	5.385,7	6.450,8	7.632,6	6.118,2	6.086,4	5.689,6	6.893,8	6.467,6	6.535,0	8.066,7	5.799,3	6.870,3
1	Chi đảm bảo xã hội	2.542,1	193,9	282,1	148,0	158,0	209,3	224,0	141,3	178,5	94,8	97,0	93,3	178,5	103,0	97,0	136,4	105,0	102,0
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>																		
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ và tổ chức chúc thọ mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu	296,1	29,9	33,1	14,0	33,0	16,3	21,0	16,3	20,5	7,8	10,0	6,3	20,5	16,0	10,0	11,4	15,0	15,0
-	Kinh phí chi trả lương, bảo hiểm cán bộ nghỉ hưu	746,0	74,0	159,0	44,0	35,0	106,0	113,0	35,0	71,0	-			71,0		-	38,0	-	
-	Kinh phí đảm bảo xã hội khác: Trong đó đã bao gồm Kinh phí hội đồng xác định khuyết tật theo Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội; Kinh phí hỗ trợ các đối tượng giám định y khoa quy định tại khoản 2 điều 2 TT 243/2016 TT-BTC và các khoản chi đảm bảo xã hội khác theo quy định	1.360,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
-	Kinh phí hỗ trợ mua sổ theo dõi hộ nghèo, rà soát hộ nghèo	140,0	10,0	10,0	10,0	10,0	7,0	10,0	10,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	10,0	7,0
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.992,0	136,0	136,0	116,0	136,0	116,0	116,0	96,0	116,0	116,0	96,0	96,0	116,0	116,0	116,0	116,0	136,0	116,0
	<i>Trong đó bao gồm:</i>																		
2.1	Sự nghiệp kinh tế khác	292,0	36,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0
	<i>Trong đó bao gồm:</i>																		
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo	170,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
-	Kinh phí hỗ trợ trông coi nghĩa trang	20,0	20,0																
2.2	Bổ sung kinh phí sự nghiệp môi trường (Thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)	1.700,0	100,0	120,0	100,0	120,0	100,0	100,0	80,0	100,0	100,0	80,0	80,0	100,0	100,0	100,0	100,0	120,0	100,0
-	Hỗ trợ xã, thị trấn 100 triệu đồng/năm để thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 (Nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã theo Khoản 5, Điều 1, NQ số 44)	1.700,0	100,0	120,0	100,0	120,0	100,0	100,0	80,0	100,0	100,0	80,0	80,0	100,0	100,0	100,0	100,0	120,0	100,0
3	Sự nghiệp văn hóa	1.154,0	76,0	115,6	61,6	64,0	83,2	122,8	47,2	101,2	52,0	52,0	49,6	40,0	47,2	61,6	66,4	47,2	66,4
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của đội văn nghệ thôn bản theo theo Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	384,0	36,0	45,6	21,6	24,0	43,2	52,8	7,2	31,2	12,0	12,0	9,6	-	7,2	21,6	26,4	7,2	26,4
-	Hỗ trợ các hoạt động văn hóa, TDTT	770,0	40,0	70,0	40,0	40,0	40,0	70,0	40,0	70,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0
4	Chi quản lý nhà nước	54.654,0	2.513,6	2.845,3	2.832,4	3.594,8	3.936,9	2.539,4	3.174,4	3.852,4	3.333,9	3.217,5	3.120,4	3.533,3	3.250,9	2.875,9	3.622,4	2.893,6	3.516,9
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>																		
-	Kinh phí hỗ trợ thuế nhà ở, hỗ trợ đi lại, hỗ trợ sinh hoạt phí cho cán bộ luân chuyển thực hiện theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu năm 2022, 2023	143,0		18,0	-	20,4			27,0	35,6		21,6						20,4	
-	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính (theo Quyết định số 24/2013 ngày 24/9/2013 và Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 24/9/2013 của UBND tỉnh)	136,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0

Stt	Nội dung	Chi tiết các xã, thị trấn																	
		Tổng	Thị Trấn	Xã Mường So	Xã Hoang Thèn	Xã Bàn Lang	Xã Nậm xe	Xã Khổng Lào	Xã Mù Sang	Xã Đào San	Xã Tung Qua Lìn	Xã Pa Vây Sừ	Xã Mỏ Si San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Sĩ Lờ Lầu	Xã Ma Li Pho	Xã Huổi Luông	Xã Lán Nhi Thàng	Xã Sín Suối Hồ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
-	Kinh phí từ sách pháp luật theo Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25/1/2010 của Thủ tướng Chính (bổ sung các loại sách, báo, tài liệu cho TSPL)	34,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
-	Kinh phí hoạt động HĐND (theo Nghị quyết 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh)	1.820,0	100,0	110,0	120,0	120,0	120,0	120,0	100,0	120,0	85,0	90,0	80,0	95,0	110,0	90,0	130,0	110,0	120,0
-	Kinh phí công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở và công tác hòa giải ở cơ sở (theo NQ 118/2014/NQ-HĐND và QĐ 01/2015/QĐ-UBND của tỉnh Lai Châu)	360,0	20,0	25,0	20,0	20,0	20,0	25,0	20,0	25,0	20,0	20,0	15,0	25,0	20,0	20,0	20,0	25,0	20,0
-	Hỗ trợ công chức làm việc trực tiếp tại bộ phận 1 cửa	244,8	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4
-	KP Trang phục công chức trực tiếp làm bộ phận 1 cửa	136,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
-	Kinh phí tiếp dân theo QĐ 39/2017 của UBND tỉnh	85,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
-	Kinh phí hoạt động cho các thôn bản, tổ dân phố để thực hiện chi trả cho người trực tiếp tham gia công việc ở thôn bản, tổ dân phố	2.223,0	91,0	143,0	117,0	169,0	221,0	130,0	130,0	169,0	65,0	78,0	52,0	91,0	130,0	117,0	273,0	117,0	130,0
-	Kinh phí duy trì ISO	85,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
-	Kinh phí triển khai biên lai điện tử Viettel	30,0	5,0	5,0	5,0			5,0	5,0		-		-					5,0	-
-	Kinh phí chi trả cước thuê bao, trực tuyến	272,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0	16,0
-	Kinh phí duy trì nâng cấp các trạm truyền thanh không dây của các xã, duy trì sim 4G phát sóng phát thanh	28,5		-					15,0										13,5
-	Kinh phí trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2023	108,0	-		31,0	55,0	-	-		-	-	22,0		-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ kinh phí ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc	170,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
-	Hỗ trợ kinh phí ngày biên phòng toàn dân	120,0	-	-	-	10,0	10,0	-	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	-	10,0
-	Các khoản chi đặc thù (Kinh phí hỗ trợ tiền điện, tiền nước)	850,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
-	Kinh phí hỗ trợ Đại hội hội Hội Luật gia	51,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
5	Cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam	15.605,0	799,0	828,0	944,0	927,0	1.253,0	707,0	974,0	1.103,0	752,0	838,0	760,0	976,0	972,0	767,0	1.137,0	801,0	1.067,0
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>																		
-	Kinh phí hỗ trợ thuê nhà ở, hỗ trợ đi lại, hỗ trợ sinh hoạt phí cho cán bộ luân chuyển thực hiện theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu năm 2023, 2024	72,0							32,0			-				18,0			22,0
-	Kinh phí quy chế dân chủ, ban dân vận	270,0	10,0	15,0	15,0	20,0	20,0	15,0	20,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	20,0	15,0	15,0
-	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận xã, phường Theo Thông báo số 1268-TB/TU	51,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ hằng tháng đối với đảng viên thuộc Đảng bộ tỉnh Lai Châu được tặng Huy hiệu Đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên	288,0	65,0	40,0	11,0	6,0	17,0	74,0	-	27,0	-	-	6,0	6,0	-	25,0	-	-	11,0
6	Các tổ chức chính trị - xã hội	22.545,2	979,5	1.051,5	1.157,9	1.536,9	1.731,0	1.109,0	1.328,0	1.595,5	1.279,0	1.262,9	1.099,0	1.385,0	1.323,0	1.331,0	1.860,0	1.200,0	1.316,0
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>																		
-	Kinh phí hoạt động đặc thù thôn bản ĐBK (Theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC; NQ số 42/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của HĐND tỉnh)	855,5	-	30,0	51,0	106,0	98,5	59,0	52,0	52,0	28,0	35,0	28,0	50,0	63,0	6,0	83,0	54,0	60,0

Stt	Nội dung	Chi tiết các xã, thị trấn																		
		Tổng	Thị Trấn	Xã Mường So	Xã Hoang Thèn	Xã Bản Lang	Xã Nặm xe	Xã Không Lào	Xã Mù Sang	Xã Đào San	Xã Tung Qua Lin	Xã Pa Vây Sứ	Xã Mò Si San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Si Lờ Lầu	Xã Ma Li Pho	Xã Huổi Luông	Xã Lán Nhi Thàng	Xã Suối Hồ	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
-	Kinh phí hoạt động tổ chức CT-XH cấp xã theo NQ 14	374,0	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0	22,0
-	Kinh phí chi cho hoạt động giám sát của UBMT TQ và các tổ chức chính trị xã hội	136,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
-	Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư theo Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	1.273,0	51,5	73,5	72,0	103,0	111,5	67,0	76,0	92,5	52,0	55,0	47,0	64,0	79,0	58,0	115,0	71,0	85,0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách người uy tín thôn, bản theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg	171,0	7,0	11,0	9,0	13,0	17,0	10,0	10,0	13,0	5,0	6,0	4,0	7,0	10,0	9,0	21,0	9,0	10,0	
-	Đại hội Hội Liên hiệp thanh Niên	204,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0
-	Hỗ trợ Đại hội hội UBMTTQ	430,0	25,0	32,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	20,0	25,0	25,0	25,0	28,0	25,0	25,0	25,0
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2023	44,7	-	-	14,9	14,9	-	-	-	-	-	14,9	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi Quốc phòng - An ninh	11.757,7	631,0	668,0	596,8	734,6	921,1	567,5	669,9	666,0	475,5	503,0	451,3	645,0	635,5	1.286,5	1.073,5	596,5	636,0	
a	Quốc phòng	8.779,4	404,0	447,7	449,2	519,6	642,5	402,5	485,9	497,5	393,5	405,0	385,5	476,5	472,5	1.143,5	732,5	448,5	473,0	
	Trong đó đã bao gồm:																			
-	Hỗ trợ công tác tuyển quân	170,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP năm 2023	14,9	-	-	14,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	An ninh	2.978,3	227,0	220,3	147,6	215,0	278,6	165,0	184,0	168,5	82,0	98,0	65,8	168,5	163,0	143,0	341,0	148,0	163,0	
	Trong đó đã bao gồm:																			
-	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.612,0	61,0	137,0	78,6	117,0	148,6	89,0	108,0	114,5	44,0	52,0	35,8	114,5	87,0	75,0	184,0	79,0	87,0	
8	Chi khác ngân sách (Kinh phí hoạt động công tác tôn giáo)	320,0		20,0		20,0	20,0		20,0	20,0	15,0	20,0	20,0	20,0	20,0		55,0	20,0	50,0	
II	Dự phòng ngân sách	2.390,0	120,0	125,0	120,0	150,0	130,0	120,0	130,0	155,0	145,0	135,0	120,0	150,0	140,0	160,0	190,0	120,0	180,0	
III	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	6.582,0	299,0	357,0	118,0	46,0	965,0	211,0	27,0	147,0	1.017,0	66,0	36,0	46,0	217,0	1.451,0	1.466,0	67,0	46,0	
1	Chi thực hiện chương trình có mục tiêu	3.668,0	299,0	282,0	118,0	46,0	965,0	182,0	27,0	147,0	1.017,0	66,0	36,0	46,0	217,0	46,0	61,0	67,0	46,0	
1	Kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo NQ 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 năm 2023, 2024	188,0	19,0	-	58,0	-	28,0	52,0	-	-	-	14,0	-	-	-	-	-	17,0	-	
2	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng tiêu chí bổ sung theo mức 960 nghìn đồng/biên chế cán bộ công chức viên chức theo Kế hoạch của cấp có thẩm quyền (xã loại I: 12 xã biên giới và xã Mường So, loại II: Xã còn lại)	349,0	19,0	21,0	19,0	21,0	21,0	19,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	19,0	21,0	
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	720,0	80,0	240,0	-	-	-	80,0	-	80,0	80,0	-	-	-	160,0	-	-	-	-	
-	Nhiệm vụ 1: Bảo tồn di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp, trong đó ưu tiên: Lễ hội, chữ viết, âm thực, trang phục, nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian	720,0	80,0	240,0	-	-	-	80,0	-	80,0	80,0	-	-	160,0	-	-	-	-	-	
*	Hỗ Trợ duy trì tổ chức lễ hội hàng năm sau khôi phục	80,0	-	80,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Stt	Nội dung	Chi tiết các xã, thị trấn																	
		Tổng	Thị Trấn	Xã Mường So	Xã Hoang Thèn	Xã Bản Lang	Xã Nậm xe	Xã Khổng Lào	Xã Mù Sang	Xã Đào San	Xã Tung Qua Lin	Xã Pa Vây Sừ	Xã Mỏ Si San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Si Lờ Lầu	Xã Ma Li Pho	Xã Huổi Luông	Xã Lán Nhi Thàng	Xã Sin Suối Hồ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
+	Lễ hội Ấp Hó Chiêng	80,0		80,0															
*	Hỗ Trợ tổ chức lễ hội	640,0	80,0	160,0	-	-	-	80,0	-	80,0	80,0	-	-	-	160,0	-	-	-	-
+	Tổ chức lễ hội Nàng Han	80,0		80,0															
+	Tổ chức lễ hội Kìn Lầu Khẩu Mầu dân tộc Thái	80,0		80,0															
+	Tổ chức lễ hội Then Kìn Pang	80,0						80,0											
+	Tổ chức lễ hội Gầu Tào	80,0								80,0									
+	Tổ chức lễ hội Cúng Thần rừng dân tộc Mông	80,0									80,0								
+	Tổ chức lễ hội Lộc Xuân dân tộc Dao	80,0													80,0				
+	Tổ chức lễ hội tết Quà chứng dân tộc Hà Nhì	80,0													80,0				
+	Tổ chức lễ hội Đua Thuyền	80,0	80,0																
4	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ và các khoản chi khác ... theo quy định của pháp luật	611,0	181,0	21,0	41,0	25,0	16,0	31,0	6,0	46,0	16,0	31,0	15,0	25,0	36,0	25,0	40,0	31,0	25,0
4.1	Chi sửa chữa nhỏ đài phát thanh, loa đài nhà văn hoá hôn bản	20,0		-	20,0										-				
4.2	Máy đo đạc GPS cầm tay	120,0	10,0	-		10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	10,0		10,0		10,0	10,0	10,0	10,0
4.3	Mua sắm bổ sung thiết bị phòng cháy chữa cháy, biển nội quy, tiêu lệnh	54,0	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	6,0	6,0		6,0		-				6,0	
4.4	Mua sắm trang thiết bị cho BCH phòng chống thiên tai TKCN	165,0	15,0	15,0	15,0	15,0		15,0		15,0		15,0				15,0	15,0	15,0	15,0
4.5	Kinh phí mua tặng âm loa đài, thiết bị âm thanh hội trường nhà văn hóa tổ dân phố hòa bình thị trấn	150,0	150,0																
4.6	Kinh phí mua tài sản trang thiết bị văn phòng	102,0	-	-	-	-	-	-	-	15,0	6,0	-	15,0	15,0	36,0	-	15,0	-	-
+	Máy scan	60,0								15,0			15,0	15,0			15,0		
+	Bàn quay tiếp công dân phòng 1 cửa	30,0													30,0				
+	Bàn ghế làm việc nhân viên	12,0									6,0				6,0				
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.800,0	-	-	-	-	900,0	-	-	-	900,0	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	2.914,0	-	75,0	-	-	-	29,0	-	-	-	-	-	-	-	1.405,0	1.405,0	-	-
1	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	2.914,0	-	75,0	-	-	-	29,0	-	-	-	-	-	-	-	1.405,0	1.405,0	-	-
-	Vốn đầu tư	2.914,0	-	75,0				29,0								1.405,0	1.405,0		

Ghi chú: Tổng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 537 triệu đồng.

**BIỂU GIAO KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI
(CHÍNH SÁCH CẤP BÙ MIỄN THUỶ LỢI PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHONG THỔ NĂM 2024)***(Kèm theo Báo cáo số: 707/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên xã, Thị trấn	Số tiền giao năm 2024	Ghi chú
	Tổng cộng	2.173,00	
1	Thị trấn Phong Thổ	83,09	
2	Xã Mường So	34,24	
3	Xã Hoang Thèn	67,08	
4	Xã Bản Lang	247,15	
5	Xã Nậm Xe	291,76	
6	Xã Khổng Lào	119,46	
7	Xã Mù Sang	13,77	
8	Xã Đào San	157,47	
9	Xã Tung Qua Lìn	113,34	
10	Xã Pa Vây Sừ	98,03	
11	Xã Mồ Sì San	74,50	
12	Xã Vàng Ma Chải	54,13	
13	Xã Sì Lở Lầu	409,81	
14	Xã Ma Li Pho	40,95	
15	Xã Lán Nhi Thàng	61,08	
16	Xã Sin Suối Hồ	274,69	
17	Xã Huổi Luông	32,45	

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2024
SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số: 707/BC-UBND ngày 08/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó số tiết kiệm	Ghi chú
A	B	1	2	3
	Tổng cộng	456.995	5.648	
A	Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên để chi đầu tư	15.378		Phân bổ chi tiết sau
B	Phòng Giáo dục và Đào tạo	29.630		
C	Phòng Nội vụ	1.350	-	
D	Trung tâm GDNN-GDTX	250		
E	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	1.992		
F	Các đơn vị trường học	408.395	5.648	
1	Trường MN Hoa Ban	6.172	117	
2	Trường MN Mường So	7.104	132	
3	Trường MN Ma Li Pho	3.968	83	
4	Trường MN Khổng Lào	4.311	95	
5	Trường MN Huổi Luông	8.364	133	
6	Trường MN Đào San	11.828	165	
7	Trường MN Bản Lang	10.407	139	
8	Trường MN Sin Suối Hồ	7.397	125	
10	Trường MN Nậm Xe	10.718	136	
11	Trường MN Tung Qua Lìn	4.961	90	
12	Trường MN Mù Sang	6.501	107	
13	Trường MN Hoang Thèn	6.121	125	
14	Trường MN Pa Vây Sừ	3.751	83	
15	Trường MN Mồ Sì San	3.302	79	
16	Trường MN Vàng Ma Chải	4.845	96	
17	Trường MN Sì Lờ Lầu	6.528	128	
18	Trường TH Thị Trấn	8.335	134	
19	Trường TH Mường So	8.335	133	
20	Trường TH Khổng Lào	6.151	105	
21	Trường PTDT BT TH Đoàn Kết	8.741	122	
22	Trường PTDT BT TH Huổi Luông	16.372	165	
23	Trường PTDT BT TH Sì Lờ Lầu	9.805	129	
24	Trường PTDT BT TH Hoang Thèn	10.375	115	
25	Trường PTDT BT TH Vàng Ma Chải	8.452	100	
26	Trường PTDT BT TH Mù Sang	9.836	103	
27	Trường PTDTBT TH Nậm Xe	18.250	176	
28	Trường PTDTBT TH Đào San	18.380	182	
29	Trường PTDTBT TH Sin Suối Hồ	13.191	138	
30	Trường PTDTBT TH Lán Nhì Thàng	9.557	107	
31	Trường THCS Thị Trấn	4.607	109	
32	Trường THCS Mường So	3.808	104	
33	Trường THCS Khổng Lào	3.395	79	

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó số tiết kiệm	Ghi chú
A	B	1	2	3
34	Trường PTDTBT THCS Ma Li Pho	5.186	95	
35	Trường PTDTBT THCS Huồi Luông	9.221	112	
36	Trường PTDT BT THCS Sin Suối Hồ	10.082	106	
37	Trường THCS Sỉ Lở Lầu	6.708	99	
38	Trường PTDTBT THCS Hoang Thèn	7.067	95	
39	Trường PTDT BT THCS Đào San	10.019	122	
40	Trường TH và THCS số 1 Bản Lang	17.724	190	
41	Trường PTDTBT TH và THCS số 2 Bản Lang	14.341	147	
42	Trường PTDTBT THCS Nậm Xe	12.969	130	
43	Trường PTDTBT THCS Lán Nhi Thành	7.484	92	
44	Trường PTDTBT THCS Mù Sang	6.160	86	
45	Trường PTDTBT THCS Vàng Ma Chải	4.881	83	
46	Trường PTDTBT TH và THCS Tung Qua Lin	9.289	133	
47	Trường TH và THCS Mồ Sỉ San	7.946	118	
48	Trường PTDT BT TH và THCS Pa Vây Sừ	9.805	109	